

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Số: 115 /EVNCHP-TCKT
"V/v: Công bố BCTC quý 4
năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM

- Tên tổ chức:** Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
+ Mã chứng khoán: CHP
+ Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
+ Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.
+ Email: evnchp.tckt@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:


Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và Cổ đông của công ty Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 kèm giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2021 theo file đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2023 tại đường dẫn: <https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Trương Công Giới

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 116/EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế Quý 4 năm 2022 so với
cùng kỳ năm 2021

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Kính - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)**

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 0236 2210.571

Fax: 0236.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

DVT:

VND

Chỉ tiêu	Quý 4/2021	Quý 4/2022	Chênh lệch	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế	226.981.099.743	174.536.317.090	(52.444.782.653)	-23%

Trong quý 4 năm 2022 lưu lượng nước về lòng hồ thủy điện A Lưới thấp hơn so với cùng kỳ năm 2021. Do vậy tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty chỉ đạt 174,5 tỷ đồng, giảm 23% tương ứng 52,4 tỷ đồng so với quý 4 năm 2021.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Trương Công Giới



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà – Tp Đà Nẵng
Điện thoại: 0236.3959110 – Fax: 0236.3935960
Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

Đà Nẵng, tháng 1 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2022
Ngày 31 Tháng 12 năm 2022

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		628 227 540 583	395 359 537 727
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		251 256 101 502	91 038 683 484
1. Tiền	111	VI.1	116 256 101 502	5 038 683 484
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	135 000 000 000	86 000 000 000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		20 000 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20 000 000 000	
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		342 555 545 971	296 991 649 943
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	337 087 108 314	296 194 105 794
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	2 287 595 397	436 235 174
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	3 180 842 260	361 308 975
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		13 610 572 204	6 619 059 170
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	13 610 572 204	6 619 059 170
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		805 320 906	710 145 130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	805 320 906	710 145 130
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2 631 472 908 772	2 877 343 920 816
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 570 620 683 563	2 793 240 848 524



TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 570 066 158 528	2 793 106 037 182
- Nguyên giá	222		4 457 507 604 729	4 454 979 779 811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1 887 441 446 201	-1 661 873 742 629
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	554 525 035	134 811 342
- Nguyên giá	228		1 442 464 674	921 064 674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 887 939 639	- 786 253 332
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN	240			157 981 994
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8		157 981 994
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		60 852 225 209	83 945 090 298
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	47 422 261 739	65 363 374 575
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		13 429 963 470	18 581 715 723
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3 259 700 449 355	3 272 703 458 543
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 280 829 418 100	1 378 509 314 738
I. NỢ NGẮN HẠN	310		476 441 739 269	325 325 368 538
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	26 960 637 564	32 427 758 846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		169 122 361	259 657 099
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	44 764 578 527	41 312 491 523
4. Phải trả người lao động	314		32 171 828 125	12 832 389 009
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	4 554 329 136	4 778 857 979
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	159 024 976 184	24 917 946 710
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	208 796 267 372	208 796 267 372
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		804 387 678 831	1 053 183 946 200
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	804 387 678 831	1 053 183 946 200
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 978 871 031 255	1 894 194 143 805
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1 978 871 031 255	1 894 194 143 805
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	87 643 379 202	87 643 379 202
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	33 018 948 676	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	389 082 023 377	304 405 135 927
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		73 388 449 789	62 330 513 605
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		315 693 573 588	242 074 622 322
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3 259 700 449 355	3 272 703 458 543

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2023.

TỔNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Thị Thanh Hiền


Nguyễn Chế Nhật




Trương Công Giải

Đơn vị: CTY CPHẦN ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
---/---

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2022


Đơn vị tính: đồng.

CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 04		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	375 825 012 584	417 015 070 899	1 100 534 048 069	787 447 457 857
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		375 825 012 584	417 015 070 899	1 100 534 048 069	787 447 457 857
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	153 366 632 145	138 329 700 158	449 284 278 150	387 270 729 401
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		222 458 380 439	278 685 370 741	651 249 769 919	400 176 728 456
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2 159 478 338	278 950 596	7 137 984 240	3 915 149 699
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	23 240 089 336	29 045 470 935	97 371 400 909	115 898 731 417
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23 239 791 265	29 045 379 019	97 371 062 759	115 898 591 897
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	25 962 197 197	10 500 416 896	52 701 930 149	33 724 943 886
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		175 415 572 244	239 418 433 506	508 314 423 101	254 468 202 852
11. Thu nhập khác	31	VII.6	8 629 452 460	102 350 840	8 969 352 460	275 487 201
12. Chi phí khác	32	VII.7	242 221 000	124 987 227	383 633 460	251 353 428
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8 387 231 460	-22 636 387	8 585 719 000	24 133 773
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		183 802 803 704	239 395 797 119	516 900 142 101	254 492 336 625
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	9 266 486 614	12 414 697 376	24 911 366 913	12 417 714 303
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		174 536 317 090	226 981 099 743	491 988 775 188	242 074 622 322
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1 188	1 522	3 349	1 648
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1 188	1 522	3 349	1 648

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2023 .
TỔNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Thị Thanh Hiền


Nguyễn Chế Nhật



Trương Công Giới

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2022

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.151.649.266.292	745.909.180.719
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(66.856.852.703)	(91.730.265.750)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(49.886.401.892)	(43.349.337.062)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(97.699.669.004)	(117.022.400.276)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(22.146.280.543)	(18.335.305.341)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.268.040.845	6.082.617.369
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(235.136.932.590)	(181.978.279.572)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	690.191.170.405	299.576.210.087
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.275.437.498)	(1.716.697.472)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.490.805.880	3.915.149.699
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.784.631.618)	2.198.452.227
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	69.000.000.000
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(248.796.267.369)	(318.546.267.379)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(266.392.853.400)	(230.897.548.541)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(515.189.120.769)	(480.443.815.920)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	160.217.418.018	(178.669.153.606)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.038.683.484	269.707.837.090
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	251.256.101.502	91.038.683.484

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Thị Thanh Thân


Nguyễn Chế Nhật


Trương Công Giới



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; nhà máy năng lượng mặt trời; năng lượng gió
- Truyền tải và phân phối điện
- Xây dựng công trình điện
- Tư vấn xây dựng các công trình điện, tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện, nhà máy điện năng lượng mặt trời, nhà máy điện năng lượng gió

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các cổ đông lớn:
 - + Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH
 - + Tổng Công ty Điện lực miền Trung
 - + Công ty TNHH Năng lượng REE

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2022 kết thúc vào ngày: 31/12/2022

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
Hệ thống chuẩn mục kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mục và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng & tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
- Đối với các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:****11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:****14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:****18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:****19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần



20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)
03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	138 215 000	288 071 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116 117 886 502	4 750 612 484
- Tiền đang chuyển		
Cộng	116 256 101 502	5 038 683 484

02. Các khoản đầu tư tài chính	GGốc CKỹ	HLý CKỹ	DP CKỹ	GGốc ĐNăm	HLý ĐNăm	DP ĐNăm
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
- Tổng giá trị trái phiếu:						
- Các khoản đầu tư khác:						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng:						
+ Về giá trị:						

Cộng _____

	GGốc CKỳ	GT GSố CKỳ	GGốc ĐNăm	GT GSố ĐNăm
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	135 000 000 000		86 000 000 000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	20 000 000 000			
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Cộng	155 000 000 000		86 000 000 000	
c. Đầu tư góp vốn vào đv khác	GGốc CKỳ	DP CKỳ	GGốc ĐNăm	DP ĐNăm
- PT về cổ tức và LN được chia		HLý CKỳ		HLý ĐNăm
- Phải thu người lao động				
- Phải thu khác				

Cộng				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:				

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Phải thu khách hàng	337 087 108 314	296 194 105 794
+ Trả trước cho người bán	2 287 595 397	436 235 174
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cộng			339 374 703 711	296 630 340 968
------	--	--	-----------------	-----------------

04. Phải thu khác	GT CKỳ	DP CKỳ	GT ĐNăm	DP ĐNăm
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	3 180 842 260		361 308 975	
+ Phải thu tạm ứng	110 197 680		155 400 944	



+ Phải thu lãi dự thu	641 178 082	153 369 863
+ Dự phòng phải thu khó đòi		
+ Phải thu khác	2 429 466 498	52 538 168
+ Khoản kỳ quỹ		
Cộng	3 180 842 260	361 308 975

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

Cộng

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

Cộng

06. Nợ xấu

GGốc CKỳ

T.Hồi CKỳ

SL CKỳ

GT CKỳ

SL ĐNăm

GT ĐNăm

ĐTNợ CKỳ

GGốc ĐNăm

T.Hồi ĐNăm

ĐTNợ ĐNăm

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

07. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

GGốc CKỳ

DP CKỳ

GGốc ĐNăm

DP ĐNăm

12 798 644 633

6 124 228 738

536 810 956

293 272 347

275 116 615

201 558 085

Cộng

13 610 572 204

6 619 059 170

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn

GGốc CKỳ

GiáTH CKỳ

GGốc ĐNăm

GiáTH ĐNăm

- a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn



Cộng

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

- Sửa chữa

Cuối kỳ

Đầu năm

157 981 994

Cộng

157 981 994

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2 061 119 402 550	2 380 804 833 703	8 901 465 989	2 293 598 579	1 860 478 990	4 454 979 779 811
- Mua trong kỳ	496 746 706	136 077 000	1 007 462 122	887 539 090		2 527 824 918
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối kỳ	2 061 616 149 256	2 380 940 910 703	9 908 928 111	3 181 137 669	1 860 478 990	4 457 507 604 729
----------------------	-------------------	-------------------	---------------	---------------	---------------	-------------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	636 243 666 755	1 016 168 613 256	6 578 107 368	1 766 977 018	1 116 378 232	1 661 873 742 629
- Khấu hao trong kỳ	75 246 940 338	149 271 254 770	260 829 742	495 900 334	292 778 388	225 567 703 572
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối kỳ	711 490 607 093	1 165 439 868 026	6 838 937 110	2 262 877 352	1 409 156 620	1 887 441 446 201
----------------------	-----------------	-------------------	---------------	---------------	---------------	-------------------

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

- Tại ngày đầu năm	1 424 875 735 795	1 364 636 220 447	2 323 358 621	526 621 561	744 100 758	2 793 106 037 182
- Tại ngày cuối kỳ	1 350 125 542 163	1 215 501 042 677	3 069 991 001	918 260 317	451 322 370	2 570 066 158 528

- GT còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 551 643 517 458

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33 291 438 893

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				886 064 674	35 000 000	921 064 674
- Mua trong kỳ				443 400 000	78 000 000	521 400 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						

004
ÔN
Ộ P
HỦY
KIẾN
TRÀ

- Tăng do hợp nhất kinh doanh
- Tăng khác
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ	1 329 464 674	113 000 000	1 442 464 674
----------------------	---------------	-------------	---------------

Giá trị hao mòn lũy kế**Số dư đầu năm**

	751 253 332	35 000 000	786 253 332
--	-------------	------------	-------------

- Khấu hao trong kỳ
- Tăng khác
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

	75 686 315	25 999 992	101 686 307
--	------------	------------	-------------

Số dư cuối kỳ

	826 939 647	60 999 992	887 939 639
--	-------------	------------	-------------

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối kỳ

	134 811 342		134 811 342
--	-------------	--	-------------

	502 525 027	52 000 008	554 525 035
--	-------------	------------	-------------

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 746 736 674

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
-----------	-------------------	----------------------------	---------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính**Số dư đầu năm**

- Thuê tài chính trong kỳ
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính
- Tăng khác
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ**Giá trị hao mòn lũy kế****Số dư đầu năm**

- Khấu hao trong kỳ
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính
- Tăng khác
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ**Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC**

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối kỳ

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:

78
3 T
H A
D I
C R U
T P.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Số đầu năm Tăng trong kỳ Giảm trong kỳ Số cuối kỳ

Khoản mục

Nguyên giá bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

Cuối kỳ Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác
- + Chi phí chờ phân bổ

805 320 906 710 145 130

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác
- + Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn
- + Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ
- + Chi phí khác chờ phân bổ

890 163 831 932 721 459

37 867 398 658 59 125 650 204

8 664 699 250 5 305 002 912

Cộng

48 227 582 645 66 073 519 705

14. Tài sản khác

Cuối kỳ Đầu năm

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Cộng



15. Vay và nợ thuê tài chính	GT CKý	KN TNợ CK	Tăng TKý	Giảm TKý	GT ĐNăm	KN TNợ ĐN
a. Vay ngắn hạn						
+ Vay Ngân hàng	208 796 267 372				208 796 267 372	
b. Vay dài hạn						
+ Vay Ngân hàng	804 387 678 831				1 053 183 946 200	
Cộng	1 013 183 946 203				1 261 980 213 572	

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Tổng Ptoán tiền thuê TC (LKế CKý NNay)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKý NNay)	Trả nợ gốc (LKế CKý NNay)	Tổng Ptoán tiền thuê TC (LKế CKý NTrước)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKý NTrước)	Trả nợ gốc (LKế CKý NTrước)
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Cộng						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Gốc CKý	Lãi CKý	Gốc ĐNăm	Lãi ĐNăm
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	GT CKý	KNTNợ CKý	GT ĐNăm	KNTNợ ĐNăm
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Phải trả người bán	26 960 637 564	26 960 637 564	32 427 758 846	32 427 758 846
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	26 960 637 564	26 960 637 564	32 427 758 846	32 427 758 846

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	PNộp TKý	Nộp TKý	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
+ Thuế GTGT	11 903 246 892	89 012 924 437	90 365 071 354	10 551 099 975
+ Thuế TNDN	6 316 447 376	24 911 366 914	22 146 280 543	9 081 533 747

+ Thuế tài nguyên	10 178 717 956	78 826 750 119	78 478 101 424	10 527 366 651
+ Thuế thu nhập cá nhân	162 504 719	7 120 796 367	5 011 199 120	2 272 101 966
+ Phí môi trường rừng	12 751 574 580	30 440 915 280	30 860 013 672	12 332 476 188
+ Các loại thuế, phí khác		8 537 376 285	8 537 376 285	

Cộng	41 312 491 523	238 850 129 402	235 398 042 398	44 764 578 527
-------------	-----------------------	------------------------	------------------------	-----------------------

b. Phải thu

+ Thuế nhà thầu

Cộng**18. Chi phí phải trả**

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán
- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay dự trả

4 450 251 734

4 778 857 979

+ Chi phí khác

104 077 402

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

4 554 329 136

4 778 857 979

19. Phải trả khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường

+ Cổ tức phải trả

157 654 510 350

24 360 525 750

+ Phải trả khác

1 370 465 834

557 420 960

Cộng

159 024 976 184

24 917 946 710

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

04
ÔN
Ồ
ỦY
TÊN
TRẢ

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

20. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

GT CKỳ	LSuất CKỳ	K.Hạn CKỳ	GT ĐNăm	LS ĐNăm	K.Hạn ĐNăm
--------	-----------	-----------	---------	---------	------------

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

178
 GT
 HÃ
 ĐI
 TRU
 TP.

- Dự phòng phải trả khác

Cộng**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	304 072 782 405	1 893 861 790 283
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					242 074 622 322	242 074 622 322
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					241 742 268 800	241 742 268 800
Số dư cuối kỳ trước	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	304 405 135 927	1 894 194 143 805
Số dư đầu năm nay	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	304 405 135 927	1 894 194 143 805
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					491 988 775 188	491 988 775 188
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					407 311 887 738	407 311 887 738
Số dư cuối kỳ này	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	389 082 023 377	1 978 871 031 255

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm

10-C
 V
 EN
 VG
 DAN

- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ phiếu:

Cuối kỳ Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

146 912 668 146 912 668

146 912 668 146 912 668

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của CP ưu đãi LKế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 87.643.379.202 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

CKỳ NNay CKỳ NTr

- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

CKỳ NNay CKỳ NTr

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

CKỳ NNay CKỳ NTr

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối kỳ Đầu năm

a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ:

c. Ngoại tệ các loại:

ngoại tệ: 44,62 EUR và 9.668,98 USD

d. Kim khí quý, đá quý:

đ. Nợ khó đòi đã xử lý:



e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	CKỳ NNay	CKỳ NTr
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1 100 450 219 608	787 447 457 857
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	83 828 461	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	1 100 534 048 069	787 447 457 857
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	CKỳ NNay	CKỳ NTr
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
03. Giá vốn hàng bán	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	449 253 017 934	387 270 729 401
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31 260 216	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	449 284 278 150	387 270 729 401
04. Doanh thu hoạt động tài chính	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7 131 983 962	3 915 149 699
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6 000 278	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	7 137 984 240	3 915 149 699



	CKỳ NNay	CKỳ NTr
05. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	97 371 062 759	115 898 591 897
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	338 150	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	97 371 400 909	115 898 591 897
06. Thu nhập khác	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	8 969 048 460	51 890 231
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	304 000	223 596 970
Cộng	8 969 352 460	275 487 201
07. Chi phí khác	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	383 633 460	251 353 428
Cộng	383 633 460	251 353 428
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	CKỳ NNay	CKỳ NTr
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	35 218 591 989	23 529 830 421
+ Chi phí khấu hao	401 669 160	359 459 114
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 751 945 437	2 218 134 024
+ Chi phí bằng tiền khác	13 329 723 563	7 617 520 327
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8 549 568 271	3 041 652 329
- Chi phí nhân công	75 861 106 233	48 863 762 162
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	225 669 389 879	225 653 436 500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8 868 476 833	7 605 658 453

- Chi phí khác bằng tiền	183 037 667 083	135 831 163 843
Cộng	501 986 208 299	420 995 673 287
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24 911 366 913	12 417 714 303
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai CKỳ NNay	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	CKỳ NNay	CKỳ NTr
03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		69 000 000 000
04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	248 796 267 369	249 546 267 379
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		69 000 000 000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

03. Thông tin về các bên liên quan:

04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

06. Những thông tin về hoạt động liên tục:

07. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Chế Nhật

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2023.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Công Gini

